

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **56/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 25 - 6 - 2021.

V/v: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Huỳnh Kim Yến**

Các Hội thẩm nhân dân: **1. Bà Trần Thị Lệ**

2. Bà Chung Kim Sang

- Thư ký phiên tòa: **Bà Võ Thị Hồng Diễm** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: **Bà Vũ Thị Thu** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 368/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2020 về “**Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung**” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2021/QĐXX-ST ngày 12 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ông Nguyễn Thành T**; sinh năm 1981 (*Có đơn xin vắng mặt*)

Địa chỉ: Số 198/2 Ấp A, xã P, huyện L, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: **Bà Nguyễn Thị Bé B**; sinh năm 1987 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Số 308/6 đường T8, khu phố 2, phường L, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Thành T trình bày:**

Ông T và bà Nguyễn Thị Bé B tự tìm hiểu yêu thương nhau và tự nguyện T đến hôn nhân vào năm 2005, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện L, tỉnh Bến Tre, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 44, quyển số I/2005 ngày 17/5/2005.

Quá trình chung sống ông và bà Bé B có với nhau 01 (một) con chung tên Nguyễn Thị Thúy Q- sinh ngày 08/4/2005. Tuy nhiên, hôn nhân giữa ông và bà Bé B không hạnh phúc, hai bên phát sinh nhiều bất đồng, mâu thuẫn do tính cách không hòa hợp, khi vợ ông sinh con được 04 tháng thì đã bỏ lại con cho ông chăm sóc và về nhà cha mẹ ruột tại địa chỉ số 308/6 đường T8, khu phố 2, phường L, thành phố G, tỉnh Kiên Giang sinh sống, vợ chồng ông cũng sống ly thân từ thời gian đó cho đến nay đã 14 năm. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, hôn nhân không hạnh phúc nên ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Bé B.

Về con chung: Ông T yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà Bé B cấp dưỡng nuôi con, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện ông T xác định tự thỏa thuận vấn đề tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án ông T xác định vợ chồng ông không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Bé B:** Tòa án đã lập biên bản xác minh nơi cư trú và lập thủ tục niêm yết các văn bản tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến nay cũng như đăng, phát thông tin trên báo, đài theo quy định pháp luật; tuy nhiên bà Bé B không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

*** Tại phiên tòa:** Nguyên đơn ông Nguyễn Thành T vắng mặt và có đơn đề ngày 10/6/2021 xác định giữ nguyên ý kiến đã trình bày, đồng thời xin vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Bị đơn bà Nguyễn Thị Bé B đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do.

*** Tại Bản ghi ý kiến đề ngày 20/4/2021 cháu Nguyễn Thị Thúy Q (con chung giữa ông T và bà Bé B) trình bày:** Cháu hiện đang sống cùng cha là ông Nguyễn Thành T và được chăm sóc tốt, cháu có nguyện vọng được sống cùng với cha nếu cha mẹ cháu ly hôn.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá phát biểu quan điểm:**

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; diễn biến tại phiên tòa Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục theo luật định, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn và yêu cầu nuôi con chung của ông Nguyễn Thành T; về cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung và nợ chung ông T không yêu cầu giải quyết nên không đề nghị xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn ông Nguyễn Thành T khởi kiện xin ly hôn với bà Nguyễn Thị Bé B; địa chỉ cư trú tại: Số 308/6 đường T 8, khu phố 2, phường L, thành phố G, tỉnh Kiên Giang và yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung. Do đó, Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" và theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá.

[2] Về sự vắng mặt của nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa: Ông Nguyễn Thành T có đơn xin vắng mặt, bị đơn bà Nguyễn Thị Bé B đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do; do đó Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Xét quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Thành T và bà Nguyễn Thị Bé B được xác lập trên cơ sở tự nguyện, ông bà chung sống có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, đã được UBND xã P, huyện L, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 17/5/2005, nên theo quy định tại Điều 9, Điều 11 và Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 đây là hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Thành T, Hội đồng xét xử nhận định:

Theo quy định của pháp luật về hôn nhân gia đình thì quan hệ vợ chồng phải dựa trên cơ sở tự nguyện, tiến bộ; vợ chồng phải có nghĩa vụ quan tâm, yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ nhau để cùng nhau xây dựng mái ấm gia đình bền vững, hạnh phúc. Tuy nhiên, quá trình chung sống trong thời gian ngắn vợ chồng ông T và bà Bé B đã phát sinh nhiều bất đồng, mâu thuẫn do tính cách không hòa hợp, mặc dù vợ chồng chung sống đã có con chung nhưng bà Bé B không làm tròn trách nhiệm, nghĩa vụ của mình đối với chồng con, khi con mới 04 tháng tuổi đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống, không liên lạc thăm hỏi chồng con và vợ chồng ông bà cũng sống ly thân suốt thời gian dài từ đó cho đến nay, mỗi người ở một nơi, không còn quan tâm, chăm sóc và dành tình cảm cho nhau nữa. Quá trình giải quyết vụ án, ông T xác định quan hệ hôn nhân

không thể hàn gắn, không còn tình cảm do đó ông vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với bà Bé B.

Căn cứ Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự về nghĩa vụ chứng minh của đương sự, phía bà Bé B đã được Tòa án lập thủ tục niêm yết các văn bản tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến nay cũng như đăng, phát thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định pháp luật, tuy nhiên bà Bé B không có mặt và không có ý kiến phản hồi bằng văn bản cho Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để làm cơ sở giải quyết vụ án, xem xét bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bà.

Qua xem xét, đánh giá Hội đồng xét xử nhận định quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà Bé B đã đến mức trầm trọng, vợ chồng mỗi người sống một nơi, không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; do đó mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân không có khả năng đoàn tụ. Sau khi nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành T, xử cho ông T được ly hôn với bà Bé B.

[5] Xét yêu cầu của ông T về việc nuôi con chung là cháu Nguyễn Thị Thúy Q- sinh ngày 08/4/2005, Hội đồng xét xử nhận định:

Cháu Q hiện đang sống cùng ông T, do ông trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Quá trình chăm sóc, giáo dục con chung ông T đã thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ của mình, đảm bảo đầy đủ quyền, lợi ích hợp pháp cho con sinh sống, học tập và phát triển. Mặt khác, trong suốt quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Bé B không có văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu của ông T về việc nuôi con chung. Phía ông T giữ nguyên yêu cầu xin nuôi con chung và xác định đủ khả năng kinh tế để nuôi dưỡng, chăm sóc con, không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con. Xét yêu cầu của ông T là phù hợp quy định pháp luật cũng như nguyện vọng của cháu Q, do đó để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu Q, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của ông T, giao cháu Nguyễn Thị Thúy Q cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng; bà Bé B vẫn được đảm bảo quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định pháp luật.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Ông T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Ông T xác định quá trình chung sống ông và bà Bé B không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Do bà Nguyễn Thị Bé B không có lời khai tại Tòa án và vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nếu sau này bà Bé B có yêu cầu về việc nuôi con chung, về chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện độc lập.

[8] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Thành T phải chịu 300.000 đồng (*B trăm nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Nguyễn Thành T và bà Nguyễn Thị Bé B.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung giữa ông Nguyễn Thành T và bà Nguyễn Thị Bé B là cháu Nguyễn Thị Thúy Q – sinh ngày 08/4/2005 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do ông T không yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, giải quyết.

Các bên có các quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định pháp luật.

3. Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Thành T phải chịu 300.000 đồng (*B trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*B trăm nghìn đồng*) ông T đã nộp, theo biên lai thu tiền số 0004796 ngày 27/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. Rạch Giá;
- Chi cục THA dân sự Tp. Rạch Giá;
- Cơ quan đã thực hiện ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Huỳnh Kim Yến

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Lệ

Chung Kim Sang

Huỳnh Kim Yến